

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	-8.8%	-23.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.05
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

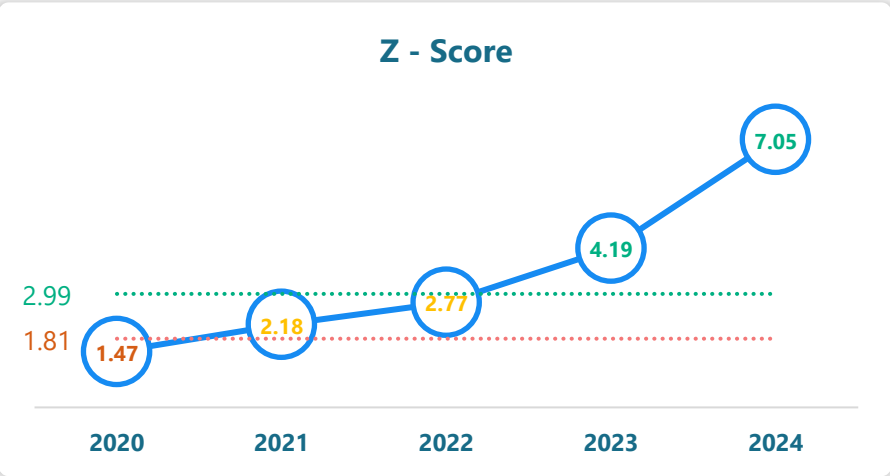
Hệ số nguy cơ phá sản	12.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	117	▼ 21.0
	tỷ VNĐ	▼ 15.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	32.0	▼ 6.20
	tỷ VNĐ	▼ 16.0%

ROE	2024	+/- YoY
	8.8%	▼ 1.9%

ROA	2024	+/- YoY
	7.3%	▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PIC** năm **2024** đạt **7.05**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.19). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

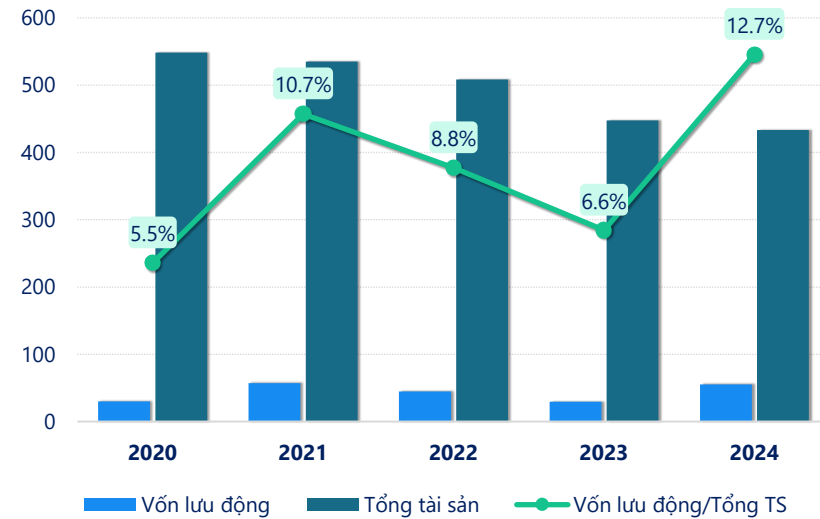
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **12.60 > 2.6**, cho thấy **PIC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **PIC** ghi nhận doanh thu thuần **116.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.04** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.3%** và **giảm 16.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

**Vốn lưu động/Tổng TS**



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

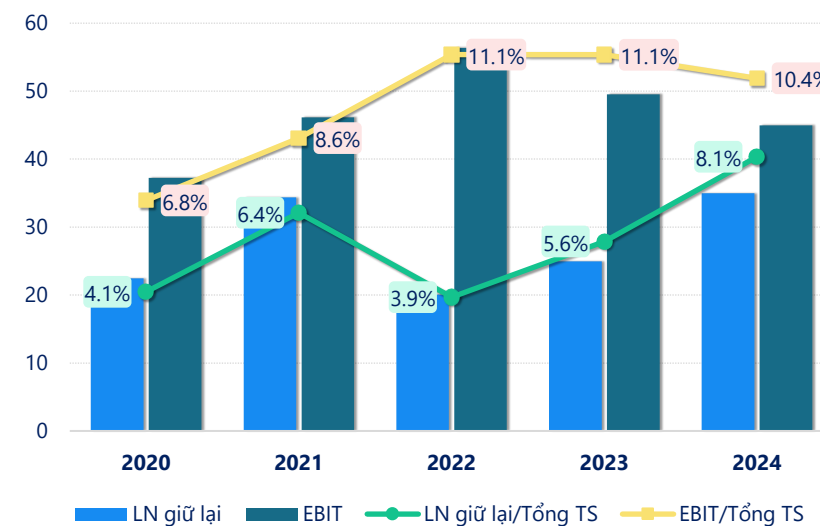
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.29**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

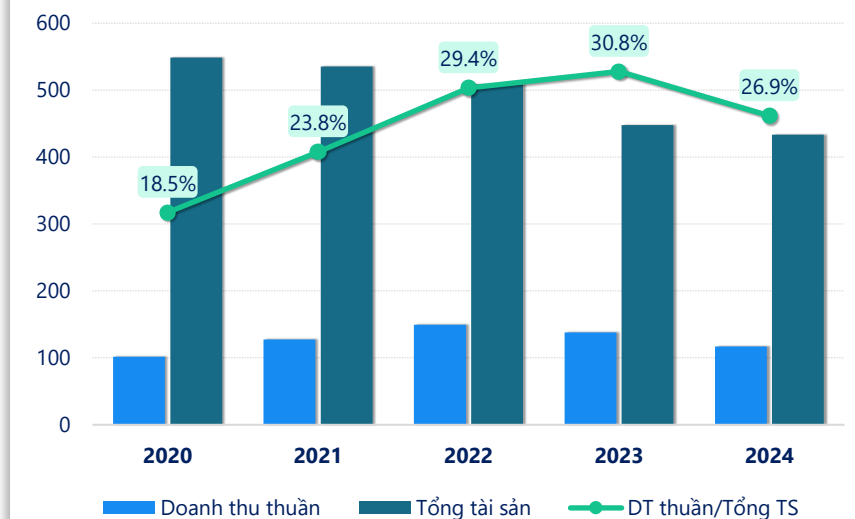
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>433</b>	<b>448</b>	<b>-3.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>79.0</b>	<b>67.8</b>	<b>16.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	15.1	21.8	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	15.0	33.3%
Phải thu ngắn hạn	37.1	25.2	47.3%
Hàng tồn kho	0.42	0.13	224%
Tài sản ngắn hạn khác	6.38	5.71	11.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>354</b>	<b>380</b>	<b>-6.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.78	-100%
Tài sản cố định	327	364	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	10.6	109%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.77	4.29	11.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>63.8</b>	<b>88.1</b>	<b>-27.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>23.8</b>	<b>38.1</b>	<b>-37.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.08	0.86	25.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>40.0</b>	<b>50.0</b>	<b>-20.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	40.0	50.0	-20.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>369</b>	<b>359</b>	<b>2.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>369</b>	<b>359</b>	<b>2.8%</b>
Vốn điều lệ	333	333	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>102</b>	<b>127</b>	<b>149</b>	<b>138</b>	<b>117</b>
Giá vốn hàng bán	50.9	68.2	76.1	72.1	65.2
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.7</b>	<b>59.2</b>	<b>73.3</b>	<b>65.7</b>	<b>51.5</b>
Doanh thu HĐTC	0.88	1.29	2.25	1.67	0.58
Chi phí TC	16.5	13.0	10.8	6.74	2.61
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.5</b>	<b>13.0</b>	<b>10.8</b>	<b>6.74</b>	<b>8.75</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.2	14.2	19.1	17.9	15.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.9</b>	<b>33.3</b>	<b>45.7</b>	<b>42.8</b>	<b>33.8</b>
Lợi nhuận khác	-3.17	-0.12	-0.13	0.00	2.42
<b>LN trước thuế</b>	<b>20.7</b>	<b>33.2</b>	<b>45.6</b>	<b>42.8</b>	<b>36.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.7</b>	<b>31.4</b>	<b>42.9</b>	<b>38.2</b>	<b>32.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.7</b>	<b>31.4</b>	<b>42.9</b>	<b>38.2</b>	<b>32.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.4	69.8	78.9	69.5	65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.4	-5.88	-3.80	4.58	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.7	-44.7	-68.5	-92.2	-43.1
Tiền đầu kỳ	16.8	14.1	33.3	39.9	21.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.71</b>	<b>19.2</b>	<b>6.58</b>	<b>-18.1</b>	<b>-6.73</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.1	33.3	39.9	21.8	15.1